

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Số: CPA-AUD/053/2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Hùng Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Hùng Vương được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Hùng Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 08 của Báo cáo tài chính kèm theo, theo biên bản bàn giao tài sản cố định góp vốn ngày 01 tháng 9 năm 2018 từ cổ đông sáng lập thì tổng nguyên giá tài sản cố định đem đi góp vốn có giá trị còn lại bằng không (0 VND) tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là: 20.205.954.042 đồng. Các tài sản này hiện vẫn đang được theo dõi, quản lý và sử dụng nhưng không được phản ánh về mặt giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty Cổ phần Bao Bì Hùng Vương, sau khi đã thanh lý một số tài sản trong năm 2019 tổng nguyên giá của các tài sản còn lại này tại 31/12/2019 là: 19.435.378.720 VND.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn CPA Á Châu



Đoàn Thế Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2075-2018-211-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Tạ Văn Hiệu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2019-211-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.940.813.369	54.859.731.776
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.060.334.318	1.246.261.058
111	1. Tiền		5.060.334.318	1.246.261.058
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.599.203.401	34.495.791.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.381.102.947	33.692.374.248
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.840.800	679.520.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	172.259.654	123.897.554
140	III. Hàng tồn kho	7	10.544.057.624	16.750.189.993
141	1. Hàng tồn kho		10.544.057.624	16.750.189.993
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		737.218.026	2.367.488.923
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	45.440.301	98.255.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		691.777.725	2.269.233.488
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.503.907.968	7.972.662.172
220	I. Tài sản cố định		17.602.147.038	7.743.834.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	17.602.147.038	7.743.834.095
222	- Nguyên giá		21.289.117.163	8.359.601.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.686.970.125)	(615.767.430)
260	II. Tài sản dài hạn khác		901.760.930	228.828.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	901.760.930	228.828.077
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.444.721.337	62.832.393.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.302.916.773	52.251.147.276
310	I. Nợ ngắn hạn		47.302.916.773	52.251.147.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	14.947.240.789	30.668.344.527
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53.228.374	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.303.609.066	776.714.287
314	4. Phải trả người lao động		6.874.604.456	3.969.250.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	229.910.577	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	256.036.588	118.645.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	23.638.286.923	16.718.192.372
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.141.804.564	10.581.246.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	22.141.804.564	10.581.246.672
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15	7.366.500.000	7.366.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.366.500.000	7.366.500.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.775.304.564	3.214.746.672
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		47.151.672	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.728.152.892	3.214.746.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.444.721.337	62.832.393.948



Nguyễn Thị Ngát
Người lập



Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Văn
Giám đốc

TP Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày thành lập đến 31/12/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	204.083.031.646	56.585.438.877
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.083.031.646	56.585.438.877
11	4. Giá vốn hàng bán	17	169.650.745.114	48.406.978.293
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.432.286.532	8.178.460.584
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	28.516.479	872.263
22	7. Chi phí tài chính	19	1.520.128.941	112.054.921
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.514.638.208	111.711.619
25	8. Chi phí bán hàng	20	7.918.191.799	2.225.521.718
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6.807.367.980	1.823.236.243
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.215.114.291	4.018.519.965
31	11. Thu nhập khác	22	195.076.825	-
32	12. Chi phí khác	22	-	69.300
40	13. Lợi nhuận khác		195.076.825	(69.300)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.410.191.116	4.018.450.665
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.682.038.224	803.703.993
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.728.152.892</u>	<u>3.214.746.672</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	19.993	4.364


Nguyễn Thị Ngát
Người lập

Nguyễn Thị Hoãn
Kế toán trưởngLê Hồng Văn
Giám đốc

TP Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày thành lập đến 31/12/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.410.191.116	4.018.450.665
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.114.284.298	615.767.430
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.386.158	-
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.269.967)	(554.221)
06	- Chi phí lãi vay		1.514.638.208	111.711.619
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.014.229.813	4.745.375.493
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.526.859.298	(36.765.025.290)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.206.132.369	(16.750.189.993)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.313.401.590)	34.721.106.744
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(672.932.853)	(327.083.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.577.684.875)	(73.567.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.173.915.021)	(30.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.009.287.141	(14.479.384.010)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.470.338.598)	(1.013.101.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		520.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.011.324	554.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.945.327.274)	(1.012.547.304)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		56.856.790.042	16.718.192.372
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(49.936.695.491)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.167.595.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.752.499.551	16.738.192.372
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.816.459.418	1.246.261.058

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày thành lập đến 31/12/2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.246.261.058	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.386.158)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>13.060.334.318</u>	<u>1.246.261.058</u>



Nguyễn Thị Ngát
Người lập



Nguyễn Thị Hoãn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Văn
Giám đốc

TP Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2020